

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số:/2026/QH16

DỰ THẢO

30/6/2026

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 như sau:

“2. Người thi hành công vụ là người được tuyển dụng, bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng hoặc thi hành án.

3. Người yêu cầu bồi thường là người có văn bản yêu cầu bồi thường thuộc một trong các trường hợp: người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại, người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại, cá nhân, pháp nhân được người bị thiệt hại, người thừa kế của người bị thiệt hại, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại ủy quyền.”.

b) Bổ sung khoản 9, khoản 10 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là cá nhân thực hiện việc phản ánh, tố cáo, tố giác hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao, trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

10. Người thân của người tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (sau đây gọi là người thân) gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Việc bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp có luật khác quy định về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì việc xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước áp dụng theo luật đó.

2. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật; được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nhà nước giải quyết yêu cầu bồi thường sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Yêu cầu một trong các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật này giải quyết yêu cầu bồi thường và được ~~nhận thông báo~~ kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình theo quy định của pháp luật; *đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện việc giám định thiệt hại để làm cơ sở xác định mức bồi thường theo quy định của pháp luật*”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 13 như sau:

“b) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường theo yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường, *trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự*;

c) *Cung cấp thông tin* chứng minh thiệt hại thực tế của mình được bồi thường theo quy định tại Luật này;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 14 như sau:

“b) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường theo yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường và quá trình xác định trách nhiệm hoàn trả

theo yêu cầu của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

1. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật;
3. Áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính sau đây trái pháp luật:
 - a) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
 - b) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
 - c) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;
4. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
5. Áp dụng một trong các biện pháp xử lý hành chính trái pháp luật;
6. Không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng biện pháp bảo vệ người tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân theo quy định của Luật Tố cáo và pháp luật khác có liên quan;
7. Có ý cung cấp thông tin sai lệch mà không đính chính và không cung cấp lại thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin;
8. Cấp, thu hồi, hủy bỏ, không cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trái pháp luật;
9. Thực hiện hành vi trái pháp luật trong hoạt động quản lý thuế và các khoản thu khác theo Luật Quản lý thuế;
10. Áp dụng thủ tục hải quan trái pháp luật;
11. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật; cấp, không cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trái pháp luật;
12. Ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật;

13. Cấp văn bằng bảo hộ khi có căn cứ pháp luật cho rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn hoặc có căn cứ pháp luật cho rằng đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ; từ chối cấp văn bằng bảo hộ với lý do đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật;

14. Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 22 như sau:

“1. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27, các khoản lãi quy định tại Điều 23 của Luật này và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Giá trị thiệt hại được bồi thường được tính bằng tiền đồng Việt Nam.

Giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 43 của Luật này hoặc tại thời điểm Tòa án có thẩm quyền xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 hoặc Điều 55 của Luật này. Trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì giá trị thiệt hại vẫn được tính tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường trước đó.”.

8. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thiệt hại về vật chất trong trường hợp người bị thiệt hại chết”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (sau đây gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu.

2. Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp sức khỏe của người bị thiệt hại bị xâm phạm được xác định căn cứ vào mức độ sức khỏe bị tổn hại nhưng không quá 50 tháng lương cơ sở.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương có tư cách pháp nhân là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố bao gồm:”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân theo quy định của Luật Tố cáo và pháp luật khác có liên quan;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

2. Yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu bồi thường qua môi trường số;

b) Trực tiếp yêu cầu bồi thường tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại Bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật;

c) Gửi yêu cầu bồi thường qua đường bưu chính.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung. Trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa rõ thì yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Thụ lý hồ sơ và cử người giải quyết bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ, ghi vào sổ thụ lý, cử người giải quyết bồi thường và thông báo cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Thời hạn giải quyết bồi thường được tính từ ngày thụ lý hồ sơ.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mà có một trong các căn cứ sau đây thì cơ quan giải quyết bồi thường thông báo không thụ lý cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước:

- a) Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;
- b) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- c) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;
- d) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật này;
- đ) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 của Luật này;
- e) Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật này và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;
- g) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này;
- h) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ theo quy định mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung hoặc kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường nhận được văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông báo không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường thông báo không thụ lý cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

4. Người giải quyết bồi thường là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

5. Trường hợp không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì hướng dẫn người yêu cầu bồi thường đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp đã thụ lý hồ sơ mà cơ quan giải quyết bồi thường xác định có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan giải quyết bồi thường dừng việc giải quyết, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và thông báo cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày dừng việc giải quyết và xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý.

6. Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì không ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Mục này. Việc phục hồi danh dự được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Tạm ứng kinh phí bồi thường

1. Theo đề nghị của người yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại sau đây:

a) Thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 của Luật này;

b) Thiệt hại khác có thể tính được ngay mà không cần xác minh.”

2. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 75% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 45 như sau:

“1. Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm thực hiện việc xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ. Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại; đề nghị định giá tài sản, giám định thiệt hại; *sử dụng kết quả giám định thiệt hại của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do người yêu cầu bồi thường cung cấp hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.*

“2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 20 ngày làm việc.

Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 45 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. *Thời gian kéo dài theo thỏa thuận không tính vào thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường.*

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải ban hành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Thương lượng việc bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 10 ngày làm việc.

Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 08 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Thời gian kéo dài theo thỏa thuận không tính vào thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường.

2. Việc thương lượng phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Người yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường đều bình đẳng trong quá trình thương lượng;

b) Bảo đảm dân chủ, tôn trọng ý kiến của các thành phần tham gia thương lượng;

c) Nội dung thương lượng, kết quả thương lượng về các thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường phải phù hợp với quy định của Luật này;

d) Kết quả thương lượng phải được lập thành biên bản.

3. Thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường;

b) Người giải quyết bồi thường;

c) Người yêu cầu bồi thường; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật này;

d) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự;

e) Trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng.

4. Nội dung thương lượng việc bồi thường bao gồm:

a) Các loại thiệt hại được bồi thường;

- b) Số tiền bồi thường;
 - c) Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
 - d) Phương thức chi trả tiền bồi thường;
 - đ) Các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Quyết định giải quyết bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường và gửi cho người yêu cầu bồi thường.

2. Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được quyết định giải quyết bồi thường trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường thỏa thuận quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sớm hơn thời hạn quy định tại khoản này và được ghi rõ trong biên bản thương lượng.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 48 như sau:

“c) Giả mạo tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyền yêu cầu bồi thường và việc yêu cầu bồi thường.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoãn giải quyết bồi thường trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường do ốm nặng có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.”.

21. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 50 như sau:

“đ) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ việc yêu cầu bồi thường.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 51 như sau:

“a) Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực;”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 52 như sau:

“b) Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 52 như sau:

“2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường quy định tại Điều 47 của Luật này hoặc hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường thì người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự về yêu cầu bồi thường

Tòa án nhân dân khu vực nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu bồi thường hoặc nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo lựa chọn của người yêu cầu bồi thường là Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm yêu cầu bồi thường.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Việc phục hồi danh dự đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính được thực hiện bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho công tác bồi thường nhà nước, bao gồm:

a) Kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước;

b) Kinh phí chi trả cho người bị thiệt hại và chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

2. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách trung ương.

3. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách địa phương.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Lập dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường

1. Hằng năm, căn cứ thực tế kinh phí thực hiện công tác bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này của năm trước, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Khi phát sinh kinh phí chi trả cho người bị thiệt hại và chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại sử dụng kinh phí thực hiện công tác bồi thường nhà nước đã được giao để chi trả theo quy định tại Điều 62 của Luật này

3. Kết thúc năm ngân sách, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường có trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Chi trả tiền bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực hoặc nhận được bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện việc chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường.

3. Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại khoản 1 Điều này mà người yêu cầu bồi thường không nhận tiền bồi thường được chi trả theo khoản 2 Điều này thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện thủ tục trả lại ngân sách Nhà nước.

4. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 65. Xác định mức hoàn trả, giảm mức hoàn trả, miễn hoàn trả”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì mức hoàn trả từ 30 đến 50 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại quyết định giảm mức hoàn trả nhưng tối đa là 30% trên tổng số tiền phải hoàn trả khi người thi hành công vụ gây thiệt hại có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Chủ động khắc phục hậu quả;
- b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và đã hoàn trả được ít nhất 50% số tiền phải hoàn trả;
- c) Người thi hành công vụ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.”.
- d) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại quyết định miễn hoàn trả khi người thi hành công vụ gây thiệt hại do lỗi vô ý và thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung;
- b) Thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật;
- c) Lạm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn;
- d) Lập công lớn được người, cơ quan có thẩm quyền xác nhận.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 66 như sau:

“2a. Trong trường hợp Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả không xác định được đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này thì có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường quyết định.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

“Điều 67. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả, quyết định miễn hoàn trả

1. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả, quyết định miễn hoàn trả có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong trường hợp quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả, quyết định miễn hoàn trả không phù hợp với quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả, quyết định miễn hoàn trả.

3. Căn cứ vào quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu số tiền phải hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà

nước theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 70 của Luật này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

“Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Chỉ đạo xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, kế hoạch về bồi thường nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện quản lý công tác bồi thường nhà nước trong lĩnh vực tổ tụng;

c) Chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước;

d) Chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số trong công tác bồi thường nhà nước;

đ) Định kỳ hằng năm báo cáo Quốc hội về công tác bồi thường nhà nước.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương;

b) Chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn công tác bồi thường nhà nước tại địa phương;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan ở địa phương trong công tác bồi thường nhà nước;

d) Chỉ đạo việc cập nhật, vận hành, kết nối chia sẻ hệ thống thông tin về bồi thường nhà nước;

đ) Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác bồi thường nhà nước.

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật này mà không ra quyết định hủy;

- h) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này;
 - i) Hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

“1. Phối hợp với Chính phủ thực hiện quản lý công tác bồi thường nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật này;”.

34. Bãi bỏ một số điều, khoản như sau:

Bãi bỏ khoản 3 Điều 33, điểm d khoản 1 Điều 51, Điều 63, Điều 75.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 132/2025/QH15 như sau:

“1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng, được bảo vệ, khen thưởng và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.”.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 để giải quyết, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện sau ngày Luật này có hiệu lực và người có trách nhiệm hoàn trả thuộc trường hợp được miễn hoàn trả thì Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả áp dụng Luật này để xem xét.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI